

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN MINH HÒA

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Lê Xuân Lương	3040.5		3040.5	400					400		2,120,250
2	Lê Xuân Đức	3673	3673		500					500		4,423,000
3	Lê Xuân Tùng	4178.8		4178.8	-							2,089,400
4	Lê Xuân Phương	2869.3		2869.3	360					360		1,974,650
5	Lê Thị Loan	2128.3		2128.3	-							1,064,150
6	Lê Xuân Tân	4292.8		4292.8	550					550		2,971,400
7	Lê Xuân Huệ	5925		5925	650					650		3,937,500
8	Phan Thị Linh	3146.2		3146.2	-							1,573,100
9	Lê Thị Hương	1316		1316	-							658,000
10	Nguyễn Đắc Chiến	5180		5180	550					550		3,415,000
11	Trần Thị Thái	3233		3233	400					400		2,216,500
12	Trần Viết Nhiên	4077.1		4077.1	-							2,038,550
13	Nguyễn Thị Tứ	1200.5		1200.5	-							600,250
14	Lê Xuân Quế	1363.6	1363.6		-							1,363,600
15	Nguyễn Thị Quý	3214.9		3214.9	-							1,607,450
16	Nguyễn Thị Hồng	2730.5	2730.5		330					330		3,225,500
17	Nguyễn Thị Vinh	3279.3		3279.3	350					350		2,164,650

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
18	Trần Thị Lợi	2735.5		2735.5	550					550		2,192,750
19	Trần Viết Phong	2756.4		2756.4	-							1,378,200
20	Phạm Thị Tuệ	2201.8		2201.8	450					450		1,775,900
21	Trần Viết Đảm	1458.5		1458.5	-							729,250
22	Trần Viết Thông	1838.7		1838.7	-							919,350
23	Lê Xuân Tuyên	4714.4	311	4403.4	330					330		3,007,700
24	Nguyễn Hữu Tiến	4692.2		4692.2	-							2,346,100
25	Lê Xuân Hưởng	3738		3738	-							1,869,000
26	Trần Viết Trung	2675.1		2675.1	-							1,337,550
27	Trần Thị Chương	3585.4		3585.4								1,792,700
28	Trần Thị Luyên	719.1		719.1	-							359,550
29	Trần Viết Thiêng	3833.5	2702.8	1130.7	-							3,268,150
30	Lê Xuân Lập	1958.3		1958.3	-							979,150
31	Trần Viết Thọ	3289.4		3289.4	-							1,644,700
32	Nguyễn Thị Lành	2696.7		2696.7	750					750		2,473,350
33	Trần Thị Nỷ	3761.4		3761.4	-							1,880,700
34	Trần Thị Loan	2589.1	2589.1		700					700		3,639,100
35	Trần Viết Đạo	1439	1439		-							1,439,000
36	Trần Viết Toát	3538.9		3538.9	-							1,769,450
37	Nguyễn Văn Triêm	3375.1		3375.1	-							1,687,550

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích			
38	Nguyễn Xuân Hóa	2790.9		2790.9	700					700		2,445,450
39	Trần Viết Minh	3711.9		3711.9	-							1,855,950
40	Trần Viết Hường	3848.7		3848.7	-							1,924,350
41	Nguyễn Hữu Tuấn	3367.1		3367.1	-							1,683,550
42	Nguyễn Thị Dỵ	1875.2		1875.2	-							937,600
43	Nguyễn Hữu Huê	2727.5		2727.5	370					370		1,918,750
44	Nguyễn Văn Kỳ	4206.4	4206.4		330					330		4,701,400
45	Nguyễn Hữu Tuyên	3142.9		3142.9	-							1,571,450
46	Trần Thị Xuân	5122.7	5122.7		770					770		6,277,700
47	Trần Bá Khôi	2254.7		2254.7								1,127,350
48	Nguyễn Thị Vỹ	3858.7		3858.7	650					650		2,904,350
49	Nguyễn Thị Thiết	2443.4		2443.4	-							1,221,700
50	Lê Thị Hòa	2791.3		2791.3	650					650		2,370,650
51	Nguyễn Đắc Hiệu	1694.5		1694.5	-							847,250
52	Nguyễn Đình Huyền	1331.4		1331.4	-							665,700
53	Lê Hải Hưng	816		816	-							408,000
54	Trương Anh Ngôn	1526.5		1526.5	-							763,250
55	Nguyễn Hữu Đức Thái	3667.6	2997.6	670	-							3,332,600
56	Nguyễn Văn Mai	5580.9		5580.9	-							2,790,450
57	Trần Duy Hải	4028.1		4028.1	-							2,014,050

[illegible]

[illegible]

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
98	Lê Thị Thường	1200	1200		450					450		1,875,000
99	Trần Thị Liên	500	500									500,000
100	Trần Bá Phương	2435.8	2435.8									2,435,800
101	Nguyễn Văn Ân	3318.9	3318.9		800					800		4,518,900
102	Trần Viết Huân	2535.8		2535.8	750					750		2,392,900
103	Trần Viết Thuần	1850	1850									1,850,000
104	Nguyễn Minh Mai	2679.5		2679.5								1,339,750
105	Lê Xuân Luyện	1941.8	1941.8		1,500					1500		4,191,800
106	Trần Viết Ngô	3610.9	3610.9									3,610,900
107	Đường Văn Tương	4067.4		4067.4								2,033,700
108	Lê Xuân Huân	3147.1	3147.1									3,147,100
109	Bùi Vĩnh Toàn	3210.2	3210.2									3,210,200
110	Trần Viết Đương	1959		1959								979,500
111	Trần Thị Oanh	1118		1118	340					340		1,069,000
112	Nguyễn Hữu Chung	2044.5		2044.5								1,022,250
113	Trần Bá Cường	1532		1532								766,000
114	Trần Viết Nhị	1270.1	1270.1									1,270,100
115	Nguyễn Hữu Vịnh	4767.7	600	4167.7	750					750		3,808,850
116	Nguyễn Hữu Thắng	2597	2597		800					800		3,797,000
117	Nguyễn Thị Luận	781.2		781.2	400					400		990,600

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác (từ 300m2 trở lên)							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
118	Lê Xuân Huy	2204	2204									2,204,000
	TỔNG CỘNG	339,990	106,602	233,388	23,320	-	-	-	-	23,320	-	258,275,550